

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 269/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/7/2020

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Năng

2. Ông Trần Minh Triễn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 41/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “*Ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1987 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 18, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1993 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 18, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 17/12/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn - Ông Huỳnh Ngọc T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà L kết hôn vào năm 2009, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang vào ngày 05/4/2013. Sau khi kết hôn ông và bà sống chung bên gia đình cha mẹ ông, đến năm 2013 ông và bà L cất nhà ra riêng

trên đất của gia đình ông, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống và bà L chia sẻ tình cảm với người đàn ông khác. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng, tin tưởng nhau nữa, vợ chồng luôn bất hòa, gia đình không êm ấm, hạnh phúc. Từ tháng 3 năm 2015, cả 2 đã sống ly thân đến nay hơn 4 năm. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt, ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh Y, sinh ngày 27/9/2010 (lấy họ mẹ) và Huỳnh Ngọc B, sinh ngày 15/12/2013. Hiện ông đang nuôi 2 cháu Y và B, sau khi ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Bà Nguyễn Thị Bé L: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi bưu điện gửi hồ sơ khởi kiện cho bà L; Hộ khẩu và CMND của nguyên đơn và bị đơn (Bản Photo); Giấy chứng nhận Đăng ký kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu Y và cháu B (Bản sao); Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14/7/2020.

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không ghi được lời khai bà L ngày 05/6/2020 và ngày 12/6/2020; Biên bản ghi ý kiến của cháu Y và cháu B ngày 12/6/2020; Biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 12/6/2020; Biên bản xác minh hộ khẩu bà L ngày 12/6/2020.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Ông T được ly hôn với bà L; Về con chung: Ông T

được tiếp tục nuôi 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh Y, sinh ngày 27/9/2010 và Huỳnh Ngọc B, sinh ngày 15/12/2013, bà L không phải cấp dưỡng nuôi con do ông T không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: ông T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Huỳnh Ngọc T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé L do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà L có nơi cư trú tại tổ 18, ấp An Phú, xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Ông T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên ông đã có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14/7/2020 phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bà L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà L vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T và bà L.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Ông T và bà L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa ông T và bà L xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo ông T nguyên nhân là do bất đồng trong cuộc sống, bà L lại chia sẻ tình cảm với người đàn ông khác từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng, tin tưởng nhau nữa, ông và bà L đã sống ly thân từ

tháng 3 năm 2015 đến nay hơn 4 năm. Nay ông T kiên quyết yêu cầu ly hôn với bà L.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà L ngày 12/6/2020 (Bút lục 56), bà Nguyễn Thị Mỹ P xác định: nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà L là do bất đồng trong chuyện tình cảm, bà L có quan hệ tình cảm với người khác và cả hai đã sống ly thân từ năm 2015. Theo bà giữa ông T và bà L không có khả năng đoàn tụ vì hiện tại bà L đã có gia đình khác.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa ông T và bà L lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, ông T được ly hôn với bà L.

2.2 Về con chung: Giữa ông T và bà L có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh Y, sinh ngày 27/9/2010 và Huỳnh Ngọc B, sinh ngày 15/12/2013 hiện đang sống với ông T. Xét thấy, ông T có yêu cầu sau khi ly hôn được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, tại các Biên bản ghi ý kiến của con chung ngày 12/6/2020 (BL 54, 55), cháu Y và cháu B đều có nguyện vọng tiếp tục sống với ông T sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống của các con chung, căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của ông T, giao 02 con chung là cháu Y và cháu B cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông T phải tạo điều kiện cho bà L trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông T không yêu cầu nên bà L không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông T và bà L có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Ông Huỳnh Ngọc T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 72/2013, quyển số 01/2013 ngày 05/4/2013 của Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh Y, sinh ngày 27/9/2010 và Huỳnh Ngọc B, sinh ngày 15/12/2013 cho ông Huỳnh Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ông T phải tạo điều kiện cho bà L trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông T không yêu cầu nên bà L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Huỳnh Ngọc T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006780 ngày 12/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Ông Huỳnh Ngọc T và bà Nguyễn Thị Bé L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND xã Bình Mỹ - Châu Phú;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh